

**TÒA ÁN N DÂN  
HUYỆN TP  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 34/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 15-3-2024

V/v “Ly hôn”

**N DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN N DÂN HUYỆN TP - TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Vân

*Các Hội thẩm N dân:*

1. Ông Lê Thành Chì.

2. Ông Lê Văn Hiện.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Như Sương-Thư ký Tòa án N dân huyện TP, tỉnh Bến Tre.

Ngày 29 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án N dân huyện TP, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 340/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01A/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1971; Địa chỉ: ấp TL, xã TP, huyện TP, tỉnh Bến Tre.

Chị N có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Phan Văn B, sinh năm 1968; Địa chỉ: ấp TL, xã TP, huyện TP, tỉnh Bến Tre. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:*

Năm 1988 chị với anh B tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định, đến năm 2017 chị và anh B mới đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban N dân xã TP và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 14/02/2017. Việc kết hôn là do chị và anh B tự nguyện.

Chị và anh B có 04 con chung là Phan Văn T, sinh năm 1989; Phan Thị L, sinh năm 1993; Phan Thị Diễm H, sinh năm 1994 và Phan Thị Mỹ N, sinh năm 1995. Hiện các con chung Phan Văn T, Phan Thị L, Phan Thị Diễm H đã có gia đình riêng, còn con chung Phan Thị Mỹ N đang sống chung với chị, có nghề nghiệp ổn định.

Chị và anh B không còn sống chung khoảng hơn 02 năm, nguyên N do ông N thường xuyên uống rượu xúc phạm chị, không lo làm ăn do vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi với nhau. Từ đó đến nay chị và anh B không có thiện chí hàn gắn tình cảm với nhau, không ai quan tâm ai.

Hiện chị và anh B không thể tiếp tục chung sống với nhau, chị có các yêu cầu như sau:

- Về hôn N: Chị yêu cầu ly hôn với ông B. Sau khi ly hôn chị không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng cho chị.

- Về con chung: Do các con chung đã trưởng thành nên chị không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: không có nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh Phan Văn B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần các thông báo nhưng anh B vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn Anh Phan Văn B cư trú tại ấp TL, xã TP, huyện TP, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án N dân huyện TP theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị N có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị N.

[4] Về hôn N: Năm 1998 chị N và anh B tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Đến năm 2017 chị N và anh B tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban N dân xã TP và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 14/02/2017. Việc kết hôn là do chị N và anh B tự nguyện. Do đó, việc kết hôn và đăng ký kết hôn của chị N và anh B là phù hợp với quy định của pháp luật nên được xem là hôn N hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Chị N cho rằng nguyên N chị yêu cầu ly hôn với anh N là do do ông N thường xuyên uống rượu xúc phạm chị, không lo làm ăn, từ đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi với nhau, vợ chồng không còn sống chung khoảng hơn 02 năm nay, không ai quan tâm ai. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhiều lần các thông báo, quyết định của Tòa án nhằm tạo điều kiện để chị N và anh B hòa giải với nhau nhưng anh B đều vắng mặt không có lý do. Do

đó, có căn cứ xác định tình trạng hôn N giữa chị N và anh B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn N không đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của chị N đối với anh Bình là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn N và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do chị N và anh B không yêu cầu cấp dưỡng vợ và chồng khi ly hôn nên không xem xét giải quyết.

[5] Về con chung: Chị B và anh N có 04 con chung Phan Văn Tân, sinh năm 1989; Phan Thị Linh, sinh năm 1993; Phan Chị Diễm Hương, sinh năm 1994 và Phan Thị Mỹ Nhan, sinh năm 1995. Do các con chung đã trưởng thành nên chị N không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Do chị N trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

[7] Về nợ chung: Do chị N trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí hôn N và gia đình: Chị Nguyễn Thị N phải nộp theo quy định của pháp luật.

[9] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227, 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 53, 56, 81, 82 và Điều 115 Luật hôn N và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn N: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Nguyễn Thị N. Chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Phan Văn B. Chị N và anh B không yêu cầu nghĩa vụ cấp dưỡng vợ và chồng khi ly hôn nên không xem xét giải quyết.

2. Về con chung: Chị B và anh N có 04 con chung Phan Văn Tân, sinh năm 1989; Phan Thị Linh, sinh năm 1993; Phan Chị Diễm Hương, sinh năm 1994 và Phan Thị Mỹ Nhan, sinh năm 1995. Do các con chung đã trưởng thành nên chị N không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Do chị N trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Do anh chị N trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí Hôn N và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000220 ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TP và đã nộp xong.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện TP;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện TP;
- Các đương sự;
- UBND xã TP;
- Lưu (hồ sơ, Văn phòng).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Vân**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Miêng-Lê Mộng linh**

**Trần Thị Vân**

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện TP;
- Tòa án N dân tỉnh Bến Tre;

- Chi cục THADS huyện TP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Trần Thị Vân**